HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43 /NQ-HĐND	*Đồng Tháp, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 372/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2021-2025);

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân Tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, với một số nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu kép *"vừa phòng, chống dịch bệnh vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội"*, kiểm soát tốt tình hình dịch COVID-19, giữ vững địa bàn an toàn để người dân, doanh nghiệp an tâm sinh sống và sản xuất, kinh doanh. Đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi cho các thành phần kinh tế phục hồi và phát triển. Thúc đẩy tăng trưởng đi đôi với tái cơ cấu kinh tế, hướng đến chuyển biến thực chất, rõ nét mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Chú trọng các vấn đề phát triển vùng và chủ động liên kết vùng, tiểu vùng. Phát huy tối đa mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực nội tại cho đầu tư phát triển trên nền tảng tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tái cơ cấu công nghiệp, chuyển đổi số, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần cho Nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, nhất là khu vực biên giới.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 có **22** chỉ tiêu chủ yếu, bao gồm: **06** chỉ tiêu về kinh tế, **12** chỉ tiêu về văn hoá - xã hội và **04** chỉ tiêu về môi trường:

- Chỉ tiêu kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP *(giá so sánh năm 2010)* tăng **7,5**%.

+ GRDP/người đạt **68,83** triệu đồng *(tương đương 2.917 USD)* theo giá thực tế.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt **7.590** tỷ đồng.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt **23,37**% so với GRDP.

+ Giá trị xuất khẩu hàng hoá *(không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)* đạt **1.535** triệu USD.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt **39,5**%.

- Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:

+ Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội đạt **44,5**%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt **75,4**% *(đào tạo nghề đạt 54,2%)*.

+ Giảm **0,4**% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (theo kết quả cân của Tỉnh) giảm còn **15,4**%.

+ Có **29,3** giường bệnh *(trong đó giường bệnh công lập 26,4 giường)* và **9,9** bác sĩ trên 01 vạn dân.

+ Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế đạt **93**%.

+ Có **113** xã đạt tiêu chí nông thôn mới (tăng thêm 6 xã), trong đó, có thêm **15** xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và **02** xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Có thêm **03** đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới *(nâng tổng số lên 08 đơn vị)*.

+ Có thêm **07** hợp tác xã thành lập mới.

+ Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt **17,03**%.

+ Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt **11,86**%.

- Chỉ tiêu môi trường:

+ Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch đạt **99,6**%.

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt **94**%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt **88**%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt **95**%.

(Phụ lục chỉ tiêu kèm theo)

3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

- Thực hiện đồng bộ Chương trình phòng, chống dịch COVID-19 và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển ổn định khu vực nông - lâm - thủy sản, tập trung triển khai Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, thúc đẩy chuyển đổi số ngành nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện từng địa phương; tăng tốc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và phát huy công tác hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP.

- Phát triển mạnh công nghiệp với vai trò đầu tàu tăng trưởng, tập trung triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp; khai thác các nhân tố tăng trưởng mới từ khởi nghiệp, dự án đầu tư mới để thúc đẩy tăng trưởng. Khuyến khích phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại; kết nối tiêu thụ hàng hóa, nông sản; đẩy mạnh xuất khẩu; nâng tầm quy mô và chất lượng dịch vụ du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh liên kết với các địa phương để cùng phát triển bền vững.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao điểm số các chỉ số quan trọng (PCI, PAR INDEX, PAPI, SIPAS), đảm bảo duy trì vị trí thuộc nhóm *"rất tốt"* trên bảng xếp hạng cả nước. Phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát huy mô hình Hội quán, tạo nguồn chuyển đổi thành hợp tác xã.

- Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng và cung ứng dịch vụ công; phát triển đô thị theo lộ trình. Thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước; đảm bảo nguồn chi ngân sách nhà nước theo dự toán và yêu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội; duy trì tăng trưởng, nâng cao chất lượng tín dụng gắn với phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, từng bước thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; chăm lo và hỗ trợ người dân ổn định việc làm và an tâm sinh sống. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và toàn diện, cải thiện mức sống của người dân, nhất là đối với vùng nông thôn, biên giới.

- Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch, chuyên nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước.

- Tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội.

- Giữ vững quốc phòng, an ninh và tiếp tục quan tâm phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới, tạo điều kiện sinh kế, ổn định dân cư, góp phần bảo vệ vững chắc biên giới quốc gia; tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

Điều 2. Giao Uỷ ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH Tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Phan Văn Thắng

Phụ lục

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023
I	**Về kinh tế**			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP *(giá 2010)*	%	9,11	7,5
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	1,86	3,7
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	13,90	9,2
	. *Công nghiệp*	*%*	*13,77*	*9,4*
	. *Xây dựng*	*%*	*14,55*	*8,24*
	+ Thương mại - dịch vụ	%	12,62	9,49
	Giá trị GRDP *(giá 2010)*	Tỷ đồng	60.989	65.563
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	20.178	20.925
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	15.194	16.592
	. *Công nghiệp*	*Tỷ đồng*	*12.575*	*13.757*
	. *Xây dựng*	*Tỷ đồng*	*2.619*	*2.835*
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	25.616	28.046
2	GRDP/người *(giá thực tế)*	Tr. đồng	62,60	68,83
		USD	2.675	2.917
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	7.540	7.590
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	21,05	23,37
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39	39,5
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá *(không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)*	Triệu USD	1.475	1.535
II	**Về văn hoá - xã hội**			
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	46,5	44,5
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	73,6	75,4
	Trong đó, đào tạo nghề	%	52,8	54,2
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo *(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025)*	%	0,91	0,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao *(theo kết quả cân của Tỉnh)*	%	15,6	15,4
11	Số giường bệnh/vạn dân	GB	29,17	29,3
	Trong đó, giường bệnh công lập	GB	26,2	26,4
12	Số bác sĩ/vạn dân	BS	9,88	9,9
13	Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT	%	92	93
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới tính *(lũy kế)*	xã	107	113
	Trong đó:			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	14	29
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	0	02
15	Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn NTM	Đơn vị	5	8
16	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	7	7
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	15,38	17,03
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	12,37	12,82
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,01	4,21
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	11,2	11,86
III	**Về môi trường**			
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch.	%	99,4	99,6
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch.	%	88,97	94
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý.	%	86	88
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý.	%	92	95